

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 09-7-2019
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Quốc Việt

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đặng Thị Mỹ Hương

Bà Phan Hoàng Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Bé Thu - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 361/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2019 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 26 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Thế D**, sinh năm 1965

Địa chỉ: đường Trần Khánh D, khóm Đ, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1959

Địa chỉ: đường Trần Khánh D, khóm Đ, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang.

(Ông D, bà B có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 25/4/2019 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Thế D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và gia đình: ông D và bà B chung sống như vợ chồng vào năm 1988, đến nay ông bà chưa đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống với nhau hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình

trái ngược nhau. Do đó ông D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, không công nhận ông và bà B là vợ chồng vì ông bà không có đăng ký kết hôn.

Về con chung: có 05 (năm) con chung: Nguyễn Thế Đ, sinh ngày 29 tháng 10 năm 1989; Nguyễn Hồng Thế N, sinh ngày 06 tháng 11 năm 1990; Nguyễn Thanh Bạch N, sinh ngày 27 tháng 11 năm 1994; Nguyễn Thế T, sinh ngày 04 tháng 8 năm 1997; Nguyễn Minh T, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2004. Các con đã trưởng thành và có cuộc sống ổn định. Riêng cháu Minh T sống với ông D, ông D yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng, bà B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày tại tờ tự khai, đơn xin vắng mặt, biên bản hòa giải ngày 06/6/2019:

Bà thống nhất các nội dung ông D trình bày, bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông D.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

1] Về tố tụng:

Ông D tranh chấp ly hôn với bà B, tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông D, bà B có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông D, bà B.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Ông D và bà B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988, nhưng đến nay vẫn không tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Như vậy, hôn nhân của ông bà đã vi phạm Điều 9 Luật Hôn Nhân và Gia Đình về đăng ký kết hôn. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét mâu thuẫn trong hôn nhân mà áp dụng điểm b khoản 3 Nghị Quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội và Thông Tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ tư pháp, Hội đồng xét xử tuyên bố quan hệ giữa ông D và bà B không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Về quan hệ con chung:

Có 05 (năm) con chung: có 05 (năm) con chung: Nguyễn Thế Đ, sinh ngày 29 tháng 10 năm 1989; Nguyễn Hồng Thế N, sinh ngày 06 tháng 11 năm 1990; Nguyễn Thanh Bạch Ng, sinh ngày 27 tháng 11 năm 1994; Nguyễn Thế T, sinh ngày 04 tháng 8 năm 1997; Nguyễn Minh T, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2004. Các con đã trưởng thành và có cuộc sống ổn định. Riêng cháu Minh T sống với

ông D, ông D yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng, bà B không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Yêu cầu của ông D phù hợp với ý kiến của cháu Minh T và được bà B chấp nhận nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Ông D có nghĩa vụ nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 9 Luật Hôn Nhân và Gia Đình năm 2014

- Điểm b khoản 3 Nghị Quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội và Thông Tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ tư pháp;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thế D. Tuyên bố không công nhận ông Nguyễn Thế D và bà Nguyễn Thị B là vợ chồng.

[2] Về quan hệ con chung:

Có 05 (năm) con chung: có 05 (năm) con chung: Nguyễn Thế Đ, sinh ngày 29 tháng 10 năm 1989; Nguyễn Hồng Thế N, sinh ngày 06 tháng 11 năm 1990; Nguyễn Thanh Bạch N, sinh ngày 27 tháng 11 năm 1994; Nguyễn Thế T, sinh ngày 04 tháng 8 năm 1997; Nguyễn Minh T, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2004.

Ông D được tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Nguyễn Minh T, bà B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông D phải tạo điều kiện cho bà B trong việc thăm nom, chăm sóc, và giáo dục con chung Nguyễn Minh T. Việc nuôi con không cố định.

[3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: ông D phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000

đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu số 0003162 ngày 06/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố X.

Ông D, bà B được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự “Đề thi hành”;
- VKSND – TPLX;
- TAND tỉnh An Giang;
- THADS TPLX;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SỞ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Minh Quốc Việt